

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 31/12/2011

| STT                    | Chi tiêu                                                         | Ghi chú | 31/12/2011<br>VND        | 01/01/2011<br>VND        |
|------------------------|------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A</b>               | <b>TÀI SẢN</b>                                                   |         |                          |                          |
| <b>I</b>               | <b>Tiền mặt, vàng bạc đá quý</b>                                 | 4       | 467.217.151              | 640.583.060              |
| <b>II</b>              | <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>                           | 5       | 469.802.459              | 75.348.946               |
| <b>III</b>             | <b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b> |         | 1.393.465.078.697        | 1.365.010.917.082        |
| 1.                     | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác                                 | 6       | 1.393.465.078.697        | 772.510.917.082          |
| 2.                     | Cho vay các tổ chức tín dụng khác                                |         | -                        | 592.500.000.000          |
| <b>IV</b>              | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                                    | 7       | 10.389.746.800           | 97.121.274.404           |
| 1.                     | Chứng khoán kinh doanh                                           |         | 36.067.337.824           | 116.247.994.743          |
| 2.                     | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                         |         | (25.677.591.024)         | (19.126.720.339)         |
| <b>VI</b>              | <b>Cho vay khách hàng</b>                                        |         | 259.596.324.436          | 508.415.219.817          |
| 1.                     | Cho vay khách hàng                                               | 8       | 268.646.810.632          | 518.486.684.025          |
| 2.                     | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                               | 9       | (9.050.486.196)          | (10.071.464.208)         |
| <b>VII</b>             | <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                        | 10      | 633.132.140.567          | 318.758.762.000          |
| 1.                     | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                               |         | 491.124.501.200          | 163.499.018.006          |
| 2.                     | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                          |         | 160.000.000.000          | 160.000.000.000          |
| 3.                     | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư                             |         | (17.992.360.633)         | (4.740.256.006)          |
| <b>VIII</b>            | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                   |         | 12.090.000.000           | 3.000.000.000            |
| 4.                     | Đầu tư dài hạn khác                                              |         | 12.090.000.000           | 3.000.000.000            |
| <b>IX</b>              | <b>Tài sản cố định</b>                                           |         | 6.721.413.994            | 30.989.122.669           |
| 1.                     | Tài sản cố định hữu hình                                         | 11      | 6.407.557.357            | 15.602.242.476           |
| -                      | - Nguyên giá                                                     |         | 9.868.438.066            | 18.917.869.778           |
| -                      | - Giá trị hao mòn lũy kế                                         |         | (3.460.880.709)          | (3.315.627.302)          |
| 3.                     | Tài sản cố định vô hình                                          | 12      | 313.856.637              | 15.386.880.193           |
| -                      | - Nguyên giá                                                     |         | 1.770.226.418            | 16.529.121.073           |
| -                      | - Giá trị hao mòn lũy kế                                         |         | (1.456.369.781)          | (1.142.240.880)          |
| <b>XI</b>              | <b>Tài sản Có khác</b>                                           | 13      | 1.809.697.992.705        | 2.171.494.088.288        |
| 1.                     | Các khoản phải thu                                               |         | 1.594.648.865.297        | 4.638.874.471            |
| 2.                     | Các khoản lãi, phí phải thu                                      |         | 167.691.910.017          | 38.613.264.727           |
| 3.                     | Tài sản Có khác                                                  |         | 47.357.217.391           | 2.131.516.949.090        |
| 5.                     | Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác                     |         | -                        | (3.275.000.000)          |
| <b>Tổng tài sản Có</b> |                                                                  |         | <b>4.126.029.716.809</b> | <b>4.495.505.316.266</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm 31/12/2011

| Chỉ tiêu                                                          | Ghi chú | 31/12/2011<br>VND        | 01/01/2011<br>VND        |
|-------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------|--------------------------|
| II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                      | 14      | 2.635.625.750.000        | 2.233.748.750.000        |
| 1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                         |         | 2.020.625.750.000        | 1.420.748.750.000        |
| 2. Vay các tổ chức tín dụng khác                                  |         | 615.000.000.000          | 813.000.000.000          |
| III Tiền gửi của khách hàng                                       | 15      | 15.000.000.000           | 25.050.000.000           |
| IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác |         | -                        | -                        |
| V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro           | 16      | 276.483.395.628          | 724.363.762.263          |
| VI Phát hành giấy tờ có giá                                       |         | 280.000.000.000          | 800.000.000.000          |
| VII Các khoản nợ khác                                             |         | 113.057.487.642          | 112.067.972.787          |
| 1. Các khoản lãi, phí phải trả                                    |         | 52.760.388.839           | 88.231.071.105           |
| 2. Các khoản phải trả và công nợ khác                             | 17      | 60.297.098.803           | 23.836.901.682           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                           |         | <b>3.320.166.633.270</b> | <b>3.895.230.485.050</b> |
| VIII Vốn và các quỹ                                               | 18      | 805.863.083.539          | 600.274.831.216          |
| 1. Vốn của tổ chức tín dụng                                       |         | 686.000.000.000          | 500.000.000.000          |
| - Vốn điều lệ                                                     |         | 686.000.000.000          | 500.000.000.000          |
| 2. Quỹ của tổ chức tín dụng                                       |         | 41.013.407.216           | 19.688.353.709           |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế                            |         | 78.849.676.323           | 80.586.477.507           |
| <b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                         |         | <b>4.126.029.716.809</b> | <b>4.495.505.316.266</b> |

Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà  
Tầng 2,3,4, Tòa nhà HH4 Sông Đà Twin Tower, Phạm Hùng,  
Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo Tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| STT                    | Chỉ tiêu                       | Ghi chú | 31/12/2011      | 01/01/2011      |
|------------------------|--------------------------------|---------|-----------------|-----------------|
|                        |                                |         | VND             | VND             |
| I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn |                                |         |                 |                 |
| 1.                     | Bảo lãnh vay vốn               |         | -               | -               |
| 2.                     | Cam kết trong nghiệp vụ L/C    |         | -               | -               |
| 3.                     | Bảo lãnh khác                  |         | 272.986.764.671 | 330.145.087.910 |
| II. Các cam kết đưa ra |                                |         |                 |                 |
| 1.                     | Cam kết tài trợ cho khách hàng |         | -               | -               |
| 2.                     | Cam kết khác                   |         | -               | -               |

Người lập biểu

Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tú

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Đoàn Hoà Thuận

31/12/2011  
JVA  
KẾT  
T  
ATO  
EM

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

| STT          | Chỉ tiêu                                                                              | Ghi chú     | Năm 2011<br>VND         | Năm 2010<br>VND         |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1.           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           | 19          | 703.959.057.680         | 517.272.684.581         |
| 2.           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                                   | 20          | 617.203.741.836         | 390.662.963.964         |
| <b>I.</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                             |             | <b>86.755.315.844</b>   | <b>126.609.720.617</b>  |
| 3.           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         |             | 48.715.133.409          | 31.594.955.537          |
| 4.           | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                             |             | 14.384.362.367          | 4.971.433.220           |
| <b>II.</b>   | <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                             | <b>21</b>   | <b>34.330.771.042</b>   | <b>26.623.522.317</b>   |
| <b>III.</b>  | <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                |             | <b>(9.134.106.264)</b>  | <b>7.664.560.598</b>    |
| <b>IV.</b>   | <b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                | <b>22</b>   | <b>(51.548.259.518)</b> | <b>(13.979.652.239)</b> |
| <b>V.</b>    | <b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                    |             | <b>(13.252.104.627)</b> | <b>(4.740.256.006)</b>  |
| 5.           | Thu nhập từ hoạt động khác                                                            |             | 151.473.100.187         | 911.698.956             |
| 6.           | Chi phí hoạt động khác                                                                |             | 28.465.588.455          | -                       |
| <b>VI.</b>   | <b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác</b>                                                |             | <b>123.007.511.732</b>  | <b>911.698.956</b>      |
| <b>VII.</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                                               |             | <b>3.558.172.600</b>    | <b>1.362.457.600</b>    |
| <b>VIII.</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>                                                              | <b>23</b>   | <b>67.841.102.572</b>   | <b>36.496.229.840</b>   |
| <b>IX.</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>105.876.198.237</b>  | <b>107.955.822.003</b>  |
| <b>X.</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                               |             | <b>-</b>                | <b>383.072.092</b>      |
| <b>XI.</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                      |             | <b>105.876.198.237</b>  | <b>107.572.749.911</b>  |
| 7.           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                          | 24          | 27.026.521.914          | 26.986.272.404          |
| <b>XII.</b>  | <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                             |             | <b>27.026.521.914</b>   | <b>26.986.272.404</b>   |
| <b>XIII.</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                                             |             | <b>78.849.676.323</b>   | <b>80.586.477.507</b>   |
| <b>XIV.</b>  | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                       | <b>18.b</b> | <b>1.149,41</b>         | <b>1.611,73</b>         |

CHỖ ĐÓNG DẤU VÀ CHỮ KÝ

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tú

Tổng Giám đốc



Đoàn Hoà Thuận